



CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

TICO JOINT-STOCK COMPANY

Head office: No.93 Luy Bán Bích St., W.Tân Thới Hoà, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Viet Nam Tel:84.8.39641468/39641466 Fax:84.8.39641478 Email:contact@ticovietnam.com.vn
Factory: Tico Joint-Stock Company Branch - 83/2B An Phú,Thuan An, Binli Duong Province VN Tel:84.8.0650 3710108 / 3713085 Fax:84.8.0650.3710109

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TICO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300769124
- Vốn điều lệ: 65,087,550,000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 65,087,550,000 đồng.
- Địa chỉ: 98 Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hoà, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Số điện thoại: (028) 39641433
- Số fax: (028) 39641478
- Website: www.ticovietnam.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): TCC

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

Xuất phát điểm từ một Công ty tư nhân (1972) chuyên sản xuất bột giặt tổng hợp quy mô nhỏ, vào năm 1974 được đầu tư công nghệ sản xuất tương đối hiện đại và công suất nhỏ (10,000 tấn bột giặt năm) tương ứng và phù hợp vào thời điểm đó. Sau 30/04/1975, Công ty trải qua quá trình cải tạo tư bản tự doanh và được quốc hữu hóa vào 07/1979 trở thành doanh nghiệp Nhà nước có tên là Xí nghiệp Bột giặt Tico.

Tháng 04 năm 1995 Công ty đã đầu tư đưa nhà máy sulpho-hóa ABS đầu tiên ở Việt Nam, sản xuất chất hoạt động bề mặt công suất 1,500 kg/h (10,000 tấn/năm). Tháng 7/2007, công suất tổng cộng đã đạt 40,000 tấn năm.

Ngày 01 tháng 01 năm 2005 Xí nghiệp Bột Giặt TICO chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Công Ty Cổ Phần TICO với vốn điều lệ ban đầu là 48,000,000,000 VNĐ, trong đó cổ đông “Tổng Công Ty Liksin (Nhà nước)” nắm giữ cổ phần chi phối chiếm giữ 82.21% trên vốn cổ phần.

19/06/2016, Công ty CP TICO đã hoàn toàn tư nhân hóa 82.21% vốn cổ phần của Nhà nước do Liksin nắm giữ.

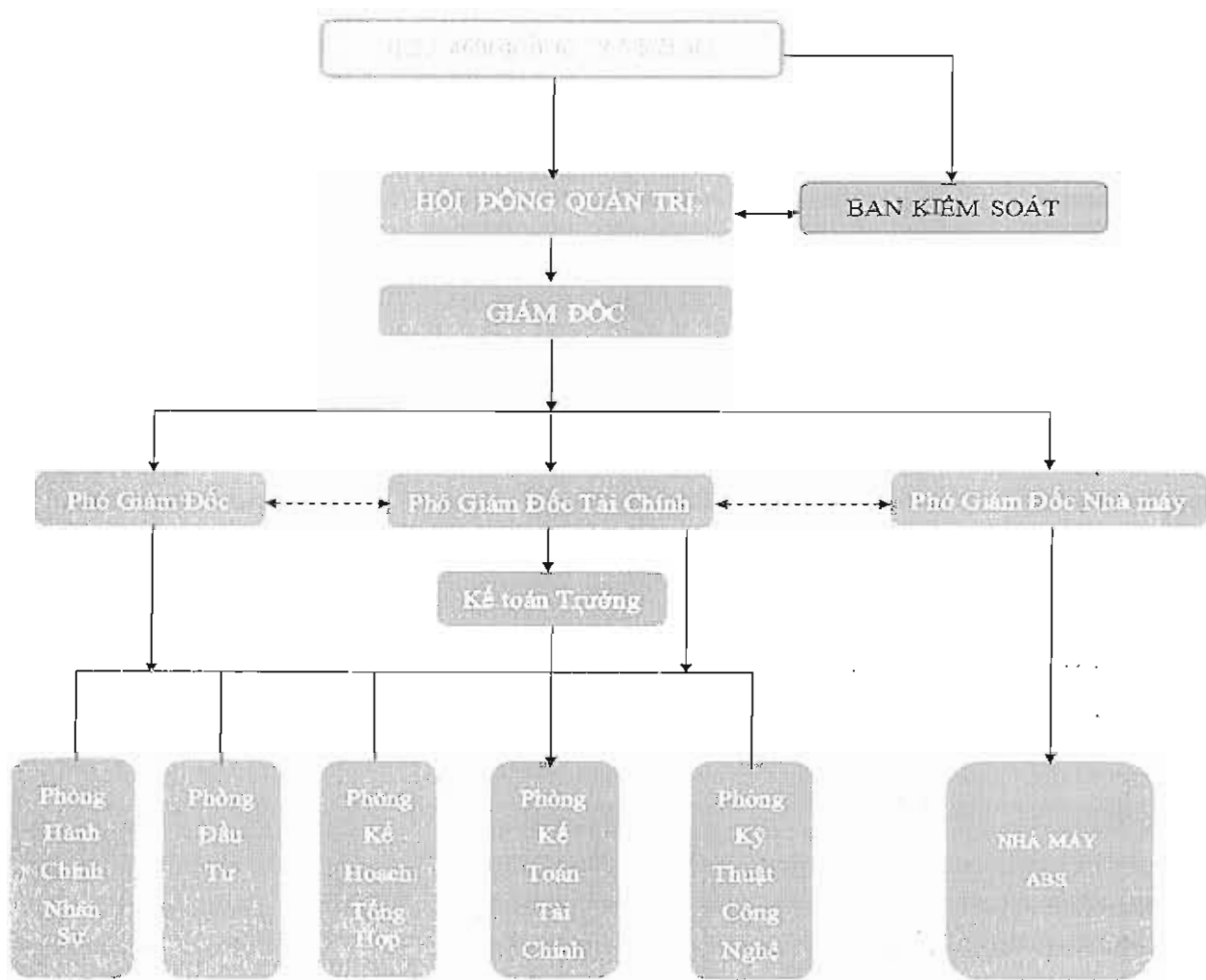
1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Sản xuất và cung cấp chất hoạt động bề mặt cho các nhà sản xuất trong nước và khu vực ASEAN:

- LAS (Linear Alkyl Benzen Sulphonic Acid)/ LAS-H
- SLS (Sodium Lauryl Sulphate)
- SLES (Sodium Lauryl Ether Sulphate)

1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý.



Công ty có một chi nhánh là: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TICO - NHÀ MÁY ABS tại địa chỉ: 83/2B, khu phố 1B, P.An Phú, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.5 Định hướng phát triển

Trở thành Doanh nghiệp cung cấp chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS... hàng đầu tại Việt Nam với sản lượng cao nhất, chất lượng ổn định đạt tiêu chuẩn quốc tế phục vụ ngành sản xuất chất tẩy rửa bề mặt ở Việt Nam và khu vực ASEAN.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, Công ty thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

| S T T | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | TỶ LỆ % |
|-------------|--------------------|--------|-------------------|-------------------|---------|
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ VND | 1,900,000,000,000 | 1,928,000,000,000 | 101,47% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ VND | 62,000,000,000 | 69,000,000,000 | 111,29% |
| 3 | Tỷ lệ cổ tức | % | | | |

2.2 Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

| S T T | Họ & Tên | Chức vụ | Ghi chú | Tỷ lệ sở hữu |
|-------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------|
| 1 | Nguyễn Văn Khảm | Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 16/09/2016 | 0% |
| 2 | Ngô Văn Ánh | Phó Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 16/09/2016 | 1,31% |
| 3 | Nguyễn Trí Đức | Phó Giám Đốc Tài Chính | Bổ nhiệm ngày 16/09/2016 | 0% |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Liên | Kế Toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/9/2016 | 0% |
| 5 | Dương Minh Cường | Phó Giám Nhà máy ABS | Bổ nhiệm ngày 01/10/2017 | 0.09% |

- Số lượng cán bộ và công nhân viên của Công ty trong năm 2018 là: 168 người, trong đó:

| | |
|---------------------|-----|
| Nam: | 141 |
| Nữ: | 27 |
| Thạc sỹ: | 04 |
| Cử nhân và kỹ sư: | 57 |
| Cao đẳng: | 12 |
| Trung cấp nghề: | 45 |
| Sơ cấp nghề: | 17 |
| Lao động phổ thông: | 33 |

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Công ty đang tìm kiếm vị trí mới phù hợp quy hoạch và thuận tiện vận chuyển để đầu tư và mở rộng sản xuất.

2.4 Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 680,588,540,334 | 996,230,650,488 | 46.38 |
| Doanh thu thuần | 1,862,225,857,283 | 1,888,596,100,222 | 1.42 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 90,274,654,431 | 53,799,833,739 | (40.40) |
| Lợi nhuận khác | (5,260,437,159) | 32,737,038,266 | (722.33) |
| Lợi nhuận trước thuế | 85,014,217,272 | 86,536,872,005 | 1.79 |
| Lợi nhuận sau thuế | 66,308,501,691 | 68,920,323,728 | 3.94 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0 | 0 | 0 |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|--|---|---|---------|
| <p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>TSLĐ - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i></p> | <p>1.2562</p> <p>0.8722</p> | <p>1.2640</p> <p>0.7158</p> | |
| <p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu</p> | <p>0.6693</p> <p>2.0236</p> | <p>0.7090</p> <p>2.4367</p> | |
| <p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán</i> <i>Hàng tồn kho bình quân</i></p> <p>+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản</p> | <p>6.2084</p> <p>2.7362</p> | <p>6.3717</p> <p>1.8957</p> | |
| <p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần</p> | <p>0.0356</p> <p>0.2946</p> <p>0.0974</p> <p>0.0485</p> | <p>0.0365</p> <p>0.2378</p> <p>0.0692</p> <p>0.0285</p> | |

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần tính đến ngày 31/12/2018 là: 6,508,720 cổ phần (trong đó cổ phiếu quỹ là 35 cổ phần)

b. Cơ cấu cổ đông:

Loại cổ đông: 33 cổ đông, chiếm 100%.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện năm 2018 |
|-----|-----------------------|-----|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Sản lượng sản xuất | Tấn | 75,185 | 78,800 | 75,727 |
| 2 | - LAS/LAS-H | Tấn | 62,443 | 65,000 | 65,607 |
| 3 | - SLES 170,270,370 | Tấn | 12,654 | 13,500 | 10,010 |
| 4 | - SLS | Tấn | 87 | 300 | 110 |

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

4.1 Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2015-2020:

Gồm 5 thành viên:

| STT | Họ Và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Khảm | Chủ tịch | |
| 2 | Ông Đào Hữu Huyền | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 30/06/2018 |
| 3 | Ông Nguyễn Trí Thức | Thành viên | |
| 4 | Ông Nguyễn Hồng Ngọc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/06/2018 |
| 5 | Ông Nguyễn Đức Thịnh | Thành viên | |
| 6 | Ông Nguyễn Trí Thông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2018 |
| 7 | Ông Nguyễn Trí Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2018 |

4.2 Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020:

Gồm 3 thành viên:

| STT | Họ Và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------|----------------------------|
| 1 | Ông Vũ Huấn | Trưởng ban | |
| 2 | Ông Nguyễn Hoàng Chiêu | Ủy viên | |
| 3 | Ông Nguyễn Văn Kiên | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 30/06/2018 |
| 4 | Bà Nguyễn Hoàng Thanh Nguyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2018 |

Các thành viên Ban kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tham gia đóng góp ý kiến trong phạm vi của Ban để đảm bảo tính tuân thủ trong công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

4.3 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018:

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | THÙ LAO |
|------------|---|--------------|----------------------|
| I | <u>THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:</u> | | |
| 1 | Nguyễn Văn Khảm | Chủ tịch | 209,280,000 |
| 2 | Đào Hữu Huyền | Phó chủ tịch | 87,240,000 |
| 3 | Nguyễn Hồng Ngọc | Thành viên | 69,780,000 |
| 4 | Nguyễn Đức Thịnh | Thành viên | 139,560,000 |
| 5 | Nguyễn Trí Thức | Thành viên | 157,020,000 |
| 6 | Nguyễn Trí Thông | Thành viên | 69,780,000 |
| 7 | Nguyễn Trí Đức | Thành viên | 69,780,000 |
| II | <u>THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT:</u> | | |
| 1 | Vũ Huấn | Trưởng ban | 125,640,000 |
| 2 | Nguyễn Văn Kiên | Thành viên | 41,880,000 |
| 3 | Nguyễn Hoàng Chiêu | Thành viên | 83,760,000 |
| 4 | Nguyễn Hoàng Thanh Nguyên | Thành viên | 41,880,000 |
| III | <u>THƯ KÝ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:</u> | | |
| 1 | Nguyễn Khoa Như Chi | | 76,800,000 |
| | Tổng cộng | | 1,172,400,000 |

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

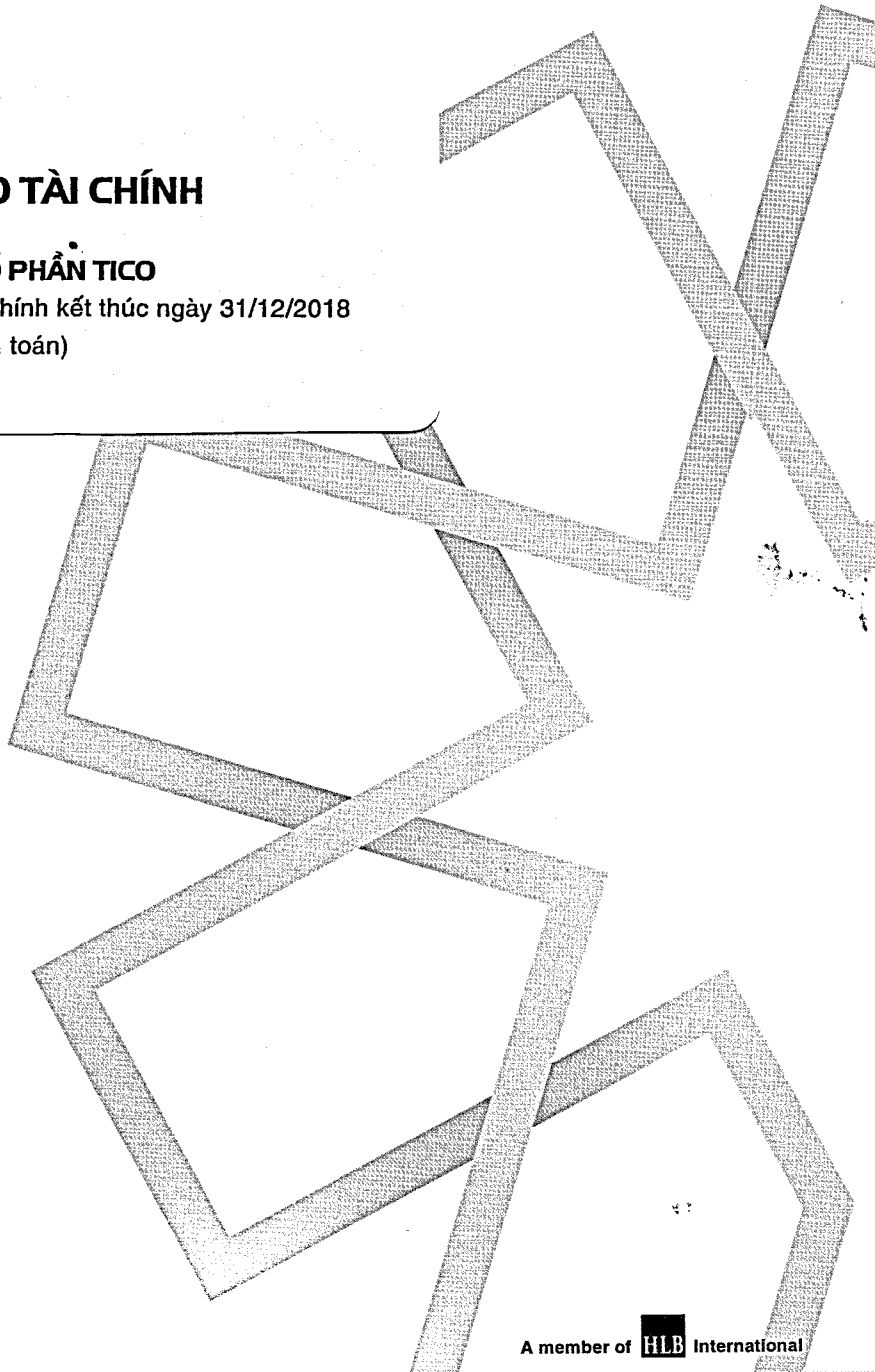


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 35 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tico (tên nước ngoài: Tico Joint Stock Company) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300769124 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khâm | Chủ tịch | |
| Ông Đào Hữu Huyền | Phó Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018) |
| Ông Nguyễn Trí Thức | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Trí Thông | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018) |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Trí Đức | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018) |
| Ông Nguyễn Hồng Ngọc | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Khâm | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trí Đức | Phó Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Ánh | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Vũ Huấn | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Hoàng Chiêu | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Hoàng Thanh Nguyên | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018) |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 30/06/2018) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Khâm



Số: 300319 008 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tico được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 07 bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018 Công ty đang trình bày khoản phải thu Bà Huỳnh Thị Tâm về góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh với Bà Huỳnh Thị Tâm cũng là chủ sở hữu của khu đất hợp tác để thực hiện dự án Cao ốc Thủy Vân tại số 83 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu với tổng mức đầu tư 450 tỷ VND. Số vốn Công ty đã góp cho Bà Huỳnh Thị Tâm đến thời điểm 31/12/2018 số tiền 131,2 tỷ VND (tại ngày 31/12/2017 là 98 tỷ VND). Tuy nhiên hiện nay các thủ tục mới đang dừng ở ký kết các thỏa thuận hợp tác. Giá trị hợp tác đầu tư kinh doanh, phương thức hợp tác đầu tư và đối tác hợp tác đầu tư là Bà Huỳnh Thị Tâm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các bên chưa thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư để xác định rõ quyền và nghĩa vụ thực hiện của các bên trong suốt thời gian hợp tác kinh doanh cũng như xác định hình thức của hợp đồng hợp tác đầu tư. Bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể xác định được sự phù hợp của việc trình bày giá trị hợp tác đầu tư nêu trên tại thời điểm 31/12/2018 với số tiền 131,2 tỷ VND (tại ngày 31/12/2017 là 98 tỷ VND).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tico tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tico cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Biên bản thỏa thuận số 01-2017/BB-HTĐT ngày 05/09/2017 với Bà Huỳnh Thị Tâm đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Nguyễn Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 867.692.487.415 | 572.172.415.701 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 55.631.122.984 | 111.691.869.782 |
| 111 | 1. Tiền | | 55.631.122.984 | 101.691.869.782 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 10.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 411.573.101.251 | 260.777.301.973 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 230.822.485.612 | 142.565.220.481 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 6.156.897.767 | 8.490.426.373 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 06 | 5.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 170.902.663.235 | 102.674.490.121 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.308.945.363) | (952.835.002) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 376.351.846.393 | 174.868.045.909 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 378.875.296.129 | 178.885.654.973 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.523.449.736) | (4.017.609.064) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 24.136.416.787 | 24.835.198.037 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 485.175.015 | 2.470.332.205 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 23.544.281.077 | 22.207.389.675 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 106.960.695 | 157.476.157 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 128.538.163.073 | 108.416.124.633 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 29.742.796.463 | 47.572.313.437 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 27.721.807.202 | 42.957.086.879 |
| 222 | - Nguyên giá | | 282.949.782.573 | 279.997.681.491 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (255.227.975.371) | (237.040.594.612) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 2.020.989.261 | 4.615.226.558 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.618.518.939 | 8.161.711.646 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.597.529.678) | (3.546.485.088) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 41.423.266.200 | 1.597.517.137 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 41.423.266.200 | 1.597.517.137 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 57.372.100.410 | 59.246.294.059 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 57.372.100.410 | 59.246.294.059 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 996.230.650.488 | 680.588.540.334 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 706.351.162.514 | 455.496.803.220 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 686.451.162.514 | 455.496.803.220 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 209.492.790.510 | 153.641.002.709 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 183.538.336 | 11.877.170.671 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 6.765.735.943 | 1.845.917.986 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 14.007.242.179 | 18.008.234.956 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.720.326.235 | 1.037.583.462 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 394.146.540 | 625.206.325 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 453.878.543.676 | 268.461.687.111 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 8.839.095 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 19.900.000.000 | - |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 300.000.000 | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 19.600.000.000 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 289.879.487.974 | 225.091.737.114 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 289.879.487.974 | 225.091.737.114 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 65.087.550.000 | 65.087.550.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 65.087.550.000 | 65.087.550.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 19.000.000 | 19.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (350.000) | (350.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 153.192.887.441 | 92.189.358.618 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 71.580.400.533 | 67.796.178.496 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.660.076.805 | 1.487.676.805 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 68.920.323.728 | 66.308.501.691 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 996.230.650.488 | 680.588.540.334 |

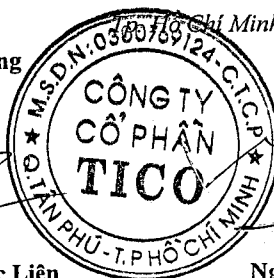
Người lập

Phạm Đỗ Đê Vi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Khâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.889.171.890.220 | 1.862.225.857.283 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 575.789.998 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.888.596.100.222 | 1.862.225.857.283 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 1.756.108.232.746 | 1.711.102.625.099 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 132.487.867.476 | 151.123.232.184 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 4.763.526.302 | 4.809.767.100 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 28.852.226.282 | 10.530.262.463 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 21.800.814.189 | 7.581.049.821 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 28.987.103.964 | 32.285.515.089 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 25.612.229.793 | 22.842.567.301 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 53.799.833.739 | 90.274.654.431 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 34.483.908.275 | 924.863.631 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 1.746.870.009 | 6.185.300.790 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 32.737.038.266 | (5.260.437.159) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 86.536.872.005 | 85.014.217.272 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 17.616.548.277 | 18.705.715.581 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>68.920.323.728</u> | <u>66.308.501.691</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 10.589 | 10.188 |

Người lập

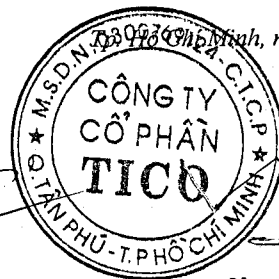


Phạm Đỗ Đê Vi

Kế toán trưởng

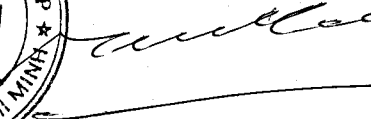


Nguyễn Thị Ngọc Liên



Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Khâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 86.536.872.005 | 85.014.217.272 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 19.033.591.269 | 18.252.034.568 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (1.138.048.967) | (3.273.379.392) |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 34.519.510 | 30.308.049 |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (35.002.848.120) | (858.727.151) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 21.800.814.189 | 7.581.049.821 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 91.264.899.886 | 106.745.503.167 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (159.961.840.200) | (125.141.660.912) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | (200.693.141.156) | 164.617.285.367 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 41.252.886.419 | (207.486.384.251) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.859.350.839 | 529.775.669 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (21.643.219.393) | (6.543.466.359) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (12.696.730.320) | (24.571.557.023) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (93.295.000) | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (258.711.088.925) | (91.850.504.342) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (42.777.850.145) | (10.911.537.681) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 36.586.502.436 | 240.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 5.000.000.000 | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 867.872.471 | 618.727.151 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.323.475.238) | (18.052.810.530) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

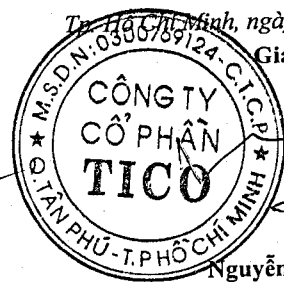
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 970.355.820.237 | 584.407.602.867 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (765.338.963.672) | (385.055.438.478) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (13.017.440.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 205.016.856.565 | 186.334.724.389 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (56.017.707.598) | 76.431.409.517 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 111.691.869.782 | 35.352.915.602 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (43.039.200) | (92.455.337) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>55.631.122.984</u> | <u>111.691.869.782</u> |

Người lập

Phạm Đỗ Đê Vi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Liên



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Văn Khâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tico (tên nước ngoài: Tico Joint Stock Company) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300769124 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 65.087.550.000 VND tương đương với 6.508.755 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS (Linear Alkyl Benzen Sulphonic Acid), SLS (Sodium Lauryl Sulphate), SLES (Sodium Lauryl Ether Sulphate), bột giặt, kem giặt, xà bông thơm, kem đánh răng và các chất tẩy rửa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tico | 83/2B, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | Sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS... |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chí phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn sử dụng |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLES, SLS... nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 77.597.277 | 1.534.292.008 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 55.553.525.707 | 100.157.577.774 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.000.000.000 |
| | 55.631.122.984 | 111.691.869.782 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Unilever Philippines Inc | 93.382.771.107 | - | 66.642.973.837 | - |
| - Công ty Cổ Phần Đại Việt Hương - Chi Nhánh Vĩnh Long | 45.096.295.244 | - | 34.841.706.645 | - |
| - Packaging Centre Services Sdn Bhd | 23.368.437.927 | - | 21.650.806.787 | - |
| - Unilever Eac Myanmar Company Limited | - | - | 6.674.310.972 | - |
| - Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam | 7.148.943.038 | - | - | - |
| - Công ty Cổ Phần Bột Giặt Net | 27.424.861.607 | - | 355.513.943 | - |
| - Công ty Cổ Phần Bột Giặt Lix | 15.212.619.180 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 19.188.557.509 | (907.982.468) | 12.399.908.297 | (891.386.468) |
| | 230.822.485.612 | (907.982.468) | 142.565.220.481 | (891.386.468) |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Weixian Science Technology | - | - | 2.851.596.000 | - |
| - Công ty Cổ Phần S.A.E | - | - | 1.190.179.305 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cơ Khí Núi Thành | - | - | 1.125.080.000 | - |
| - Unilever Asia Private Limited | 271.602.147 | (271.602.147) | 271.602.147 | - |
| - Sinoasian Trading | 446.304.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần BĐS Bình Thiên An | 4.355.421.253 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.083.570.367 | (87.488.658) | 3.051.968.921 | (19.576.444) |
| | 6.156.897.767 | (359.090.805) | 8.490.426.373 | (19.576.444) |

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ông Nguyễn Đức Thịnh | 2.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Hoàng Chính | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| | 5.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan | 5.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

| | Lãi suất | Thời hạn vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------------|----------|--------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Thịnh | 13%/ năm | 12 tháng | Tín chấp | 2.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Ông Nguyễn Hoàng Chính | 15%/ năm | 12 tháng | Tín chấp | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾ | 38.047.703.472 | - | 94.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 185.256.155 | (41.872.090) | 225.256.155 | (41.872.090) |
| - Phải thu BHXH | 137.155.347 | - | 137.155.347 | - |
| - Lãi dự thu khoản cho vay | 81.835.616 | - | - | - |
| - Phải thu Bà Huỳnh Thị Tâm - tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh ⁽²⁾ | 131.200.000.000 | - | 98.000.000.000 | - |
| - Phải thu về Quỹ khen thưởng, phúc lợi do chi vượt nguồn | - | - | 4.030.438.773 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land | 850.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu tiền thuế Thu nhập cá nhân | 379.808.851 | - | 166.596.803 | - |
| - Phải thu khác | 20.903.794 | - | 21.043.043 | - |
| | 170.902.663.235 | (41.872.090) | 102.674.490.121 | (41.872.090) |
| | 162.898.900.000 | - | 98.000.000.000 | - |

Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Đức Thịnh và Ông Nguyễn Trí Thông số tiền tương ứng 31.698.900.000 đồng và 4.629.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư bất động sản đầu tư tại địa chỉ số 910 Hậu Giang, phường 6, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; mua vật tư sửa chữa căn nhà 187 Hậu Giang; đầu tư dây chuyền dự phòng sản xuất LAS ở nhà máy Bình Dương.

⁽²⁾ Theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT ngày 31/05/2017 đã chấp thuận việc hợp tác đầu tư với Bà Huỳnh Thị Tâm. Theo đó, Công ty đã ký Biên bản thỏa thuận số 01-2017/BB-HTĐT ngày 05/09/2017 và Phụ lục thỏa thuận góp vốn ngày 12/12/2017 với Bà Huỳnh Thị Tâm về việc góp vốn hợp tác đầu tư không thành lập tư cách pháp nhân và bên A làm chủ đầu tư xây dựng cao ốc Thùy Vân tại số 83 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu giữa Công ty Cổ phần Tico (bên A) và Bà Huỳnh Thị Tâm (bên B) với tổng mức đầu tư dự án dự kiến 450 tỷ VND, bên A góp 70% và bên B góp 30%. Theo các nội dung thỏa thuận:

- Các bên đồng ý thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất do Bà Huỳnh Thị Tâm là chủ sở hữu tại số 83 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (đất thổ cư đã đóng xong tiền sử dụng đất để làm dự án) có diện tích 3.729,4m² với tổng giá trị 230 tỷ VND. Trong đó bên A góp 161 tỷ VND tương đương 70% giá trị khu đất, sau khi bên A góp đủ thì bên B phải cập nhật quyền sử dụng đất cho 2 bên cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp tác nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2018 bên A mới chuyển góp vốn cho bên B là 131,2 tỷ VND.
- Sau khi các bên được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên hợp tác, các bên sẽ tiến hành các thủ tục tiếp theo để triển khai xây dựng dự án, căn cứ vào tiến độ sẽ thực hiện góp vốn theo tỷ lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.342.839.363 | 33.894.000 | 952.835.002 | - |
| + Hoàng Trọng Tiến | 712.000.000 | - | 718.000.000 | - |
| + Đối tượng khác | 630.839.363 | 33.894.000 | 234.835.002 | - |
| | 1.342.839.363 | 33.894.000 | 952.835.002 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 2.533.901.543 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 196.876.486.451 | (1.536.049.309) | 155.336.648.937 | (1.536.049.309) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.224.448.273 | (987.400.427) | 7.492.443.157 | (2.481.559.755) |
| Thành phẩm | 112.997.000.431 | - | 16.056.562.879 | - |
| Hàng hoá bất động sản | 57.652.439.682 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.591.019.749 | - | - | - |
| | 378.875.296.129 | (2.523.449.736) | 178.885.654.973 | (4.017.609.064) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 41.423.266.200 | 1.597.517.137 |
| + Dây chuyền Sản xuất LAS DP5 Công suất 3T/giờ (*) | 38.970.105.166 | - |
| + Căn hộ CA-17.09 Dự án Đào Kim Cương | 98.271.232 | - |
| + Bồn 1000m3 T6 (mới) | 1.345.682.800 | - |
| + Xây lắp tủ điện, trạm bơm LAS số 2 | - | 244.052.529 |
| + Dự án line 5 | 950.270.427 | 950.270.427 |
| + Công trình khác | 58.936.575 | 403.194.181 |
| | 41.423.266.200 | 1.597.517.137 |

(*) Dự án đầu tư dây chuyền dự phòng sản xuất LAS, dây chuyền thứ 5 ở nhà máy Bình Dương, công suất 3 tấn/giờ (23.000 tấn/năm), chi tiết như sau:

- Địa điểm xây dựng: Nhà máy Bình Dương;
- Mục đích sử dụng thay thế cho dây chuyền 12 khi dây chuyền 12 gặp sự cố nhằm đảm bảo an toàn sản xuất và liên quan đến uy tín, năng lực cung cấp cho khách hàng lớn;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ Phần Tico;
- Quy mô của dự án: Công suất 3 tấn/giờ, 23.000 tấn/năm;
- Tổng mức đầu tư: 35,8 tỷ VND;
- Đến thời điểm 31/12/2018 dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO
98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|---------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 71.414.129.823 | 174.442.306.723 | 27.299.750.674 | 6.663.237.271 | 178.257.000 | 279.997.681.491 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 205.500.000 | 982.879.727 | 78.426.000 | - | 1.266.805.727 | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.282.101.174 | 403.194.181 | - | - | - | 1.685.295.355 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 72.696.230.997 | 175.051.000.904 | 28.282.630.401 | 6.741.663.271 | 178.257.000 | 282.949.782.573 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.752.891.660 | 153.410.175.557 | 15.040.470.559 | 5.658.799.836 | 178.257.000 | 237.040.594.612 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 3.796.233.589 | 11.294.997.794 | 2.801.194.876 | 294.954.500 | - | 18.187.380.759 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 66.549.125.249 | 164.705.173.351 | 17.841.665.435 | 5.953.754.336 | 178.257.000 | 255.227.975.371 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.661.238.163 | 21.032.131.166 | 12.259.280.115 | 1.004.437.435 | - | 42.957.086.879 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 6.147.105.748 | 10.345.827.553 | 10.440.964.966 | 787.908.935 | - | 27.721.807.202 | | | | | |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

98.849.847.121 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|----------------------|
| Nguyên giá | 6.905.355.369 | 930.022.472 | 326.333.805 | 8.161.711.646 |
| Số dư đầu năm | (3.543.192.707) | - | - | (3.543.192.707) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| Số dư cuối năm | <u>3.362.162.662</u> | <u>930.022.472</u> | <u>326.333.805</u> | <u>4.618.518.939</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.290.128.811 | 930.022.472 | 326.333.805 | 3.546.485.088 |
| - Khấu hao trong năm | 142.710.510 | - | - | 142.710.510 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.091.665.920) | - | - | (1.091.665.920) |
| Số dư cuối năm | <u>1.341.173.401</u> | <u>930.022.472</u> | <u>326.333.805</u> | <u>2.597.529.678</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.615.226.558 | - | - | 4.615.226.558 |
| Tại ngày cuối năm | <u>2.020.989.261</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2.020.989.261</u> |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.256.356.277 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 45.499.998 | 85.126.922 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 211.461.658 | - |
| - Chi phí sửa chữa | 87.375.029 | 1.539.591.230 |
| - Chi phí bảo hiểm | 140.838.330 | 845.614.053 |
| - Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | | |
| | <u>485.175.015</u> | <u>2.470.332.205</u> |
| b) Dài hạn | 38.078.746 | 327.169.983 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 8.416.779 | 225.897.479 |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa | 57.325.604.885 | 58.693.226.597 |
| - Chi phí thuê đất (*) | | |
| | <u>57.372.100.410</u> | <u>59.246.294.059</u> |

(*) Bao gồm chi phí thuê đất Lô G.03B tại Khu Công nghiệp Long Hậu theo Hợp đồng thuê lại đất số 315/2015/HĐ-LHC-TTKD ngày 30/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Long Hậu và Công ty Cổ phần Tico, diện tích thuê 30.000 m² với tổng số tiền thuê là 60.876.000.000 đồng, thời hạn thuê đến ngày 17/06/2057.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO
98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

| | 01/01/2018 | | 31/12/2018 | | | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Trong năm | | | |
| | | | Tăng VND | Giảm VND | | |
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 14 . CÁC KHOẢN VAY | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận ⁽¹⁾ | 52.658.025.513 | 52.658.025.513 | 458.332.089.204 | 267.189.839.283 | 243.800.275.434 | 243.800.275.434 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 73.003.722.217 | 73.003.722.217 | 195.590.113.704 | 192.888.737.388 | 75.705.098.533 | 75.705.098.533 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 ⁽³⁾ | 87.799.939.381 | 87.799.939.381 | 270.833.617.329 | 254.260.387.001 | 104.373.169.709 | 104.373.169.709 |
| - Vay ngắn hạn Cá nhân ⁽⁴⁾ | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 26.000.000.000 | 51.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| + Huyện Hoàng Vy | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 48.000.000.000 | - | - |
| + Nguyễn Thị Minh | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - | - |
| + Võ Thị Thu | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | 268.461.687.111 | 268.461.687.111 | 950.755.820.237 | 765.338.963.672 | 453.878.543.676 | 453.878.543.676 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 ⁽³⁾ | - | - | 19.600.000.000 | - | 19.600.000.000 | 19.600.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | 19.600.000.000 | 19.600.000.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93549/HĐTD ngày 27/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 207/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 208/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 128/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 129/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 263.400.275.434 đồng.

(2) Bao gồm các khoản vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ với lãi suất 5,9%/năm; Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 37/2018-HĐCVHM/NHCT940-TC ngày 15/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Thẻ chấp hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty là hàng hóa luân chuyển, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang... đang ở trạng thái hàng hình thành trong tương lai, hàng ngoài kho hoặc đang được giữ tại các địa điểm kho hàng của Công ty và/ hoặc kho của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp số 207/2017/HĐTC ngày 10/10/2017 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có);
 - + Thẻ chấp quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng; khai thác và/ hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này...) với giá trị quyền tài sản và hàng tồn kho tối thiểu bằng dư nợ cấp tín dụng không có bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 208/2017/HĐTC ngày 10/10/2017 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có);
 - + Thẻ chấp Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 128/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
 - + Thẻ chấp Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 129/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 104.373.169.709 đồng.

(4) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 68/2018-HĐCVADAT/NHCT940-TICO ngày 04/10/2018, với các điều khoản chi

- Hạn mức cho vay: 19.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại 187 Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 207/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp hàng hóa theo HD số 208/2017/HĐTC ngày 10/10/2017;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 128/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
 - + Thẻ chấp bất động sản theo HD số 129/2018/HĐBD/NHCT940 ngày 25/05/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm Ban Giám đốc là 19.600.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| Mối quan | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|------------|-----|----------------------|--------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay cá nhân | | | | |
| - Ông Nguyễn Trí Minh | - | - | 3.000.000.000 | 305.416.667 |
| | - | - | 3.000.000.000 | 305.416.667 |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Unilever Asia Private Limited | 170.476.623.352 | 170.476.623.352 | 87.380.174.737 | 87.380.174.737 |
| - Qatar Chemical & Petrochemical Marketing & Distribution Company | - | - | 25.728.628.604 | 25.728.628.604 |
| - Isu Chemical Co., Ltd | 6.276.476.592 | 6.276.476.592 | 34.704.011.335 | 34.704.011.335 |
| - Ho Tung Chemical | 27.301.252.500 | 27.301.252.500 | - | - |
| - Thai Ethoxylate | 2.898.075.024 | 2.898.075.024 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 2.540.363.042 | 2.540.363.042 | 5.828.188.033 | 5.828.188.033 |
| | 209.492.790.510 | 209.492.790.510 | 153.641.002.709 | 153.641.002.709 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam | - | 11.596.279.435 |
| - Các khách hàng khác | 183.538.336 | 280.891.236 |
| | 183.538.336 | 11.877.170.671 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
|------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| | đầu năm | đầu năm | trong năm | trong năm | c cuối năm | c cuối năm |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 172.153.723.685 | 172.153.723.685 | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 127.123.840 | 127.123.840 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.845.917.986 | 17.616.548.277 | 12.696.730.320 | - | 6.765.735.943 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 157.476.157 | - | 3.081.338.271 | 3.030.822.809 | 106.960.695 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 1.880.200 | 1.880.200 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| | 157.476.157 | 1.845.917.986 | 192.984.614.273 | 188.014.280.854 | 106.960.695 | 6.765.735.943 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 1.195.178.258 | 1.037.583.462 |
| - Trích trước chi phí tiền thuê đất năm 2018 | 525.147.977 | - |
| | 1.720.326.235 | 1.037.583.462 |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 16.649.564 | 15.769.244 |
| - Bảo hiểm y tế | 898.522 | 898.522 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 10.380.430 | 10.380.430 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 71.725.629 | - |
| - Phải trả về thương do tiết kiệm định mức | 212.083.300 | 212.083.300 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 82.409.095 | 386.074.829 |
| | 394.146.540 | 625.206.325 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 300.000.000 | - |
| | 300.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO
98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 65.087.550.000 | 19.000.000 | (350.000) | 59.498.397.459 | 47.568.222.964 | 172.172.820.423 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 66.308.501.691 | 66.308.501.691 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 32.690.961.159 | (32.690.961.159) | - |
| Chi trả cổ tức năm trước | - | - | - | - | (13.017.440.000) | (13.017.440.000) |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm | - | - | - | - | (372.145.000) | (372.145.000) |
| Số dư cuối năm trước | 65.087.550.000 | 19.000.000 | (350.000) | 92.189.358.618 | 67.796.178.496 | 225.091.737.114 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 68.920.323.728 | 68.920.323.728 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 61.003.528.823 | (61.003.528.823) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (4.132.572.868) | (4.132.572.868) |
| Số dư cuối năm nay | 65.087.550.000 | 19.000.000 | (350.000) | 153.192.887.441 | 71.580.400.533 | 289.879.487.974 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-DHDCD-2018 ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--------------------------------------|---------|----------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017 | 100,00% | 66.308.501.691 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 92,00% | 61.003.528.823 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6,23% | 4.132.572.868 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 1,77% | 1.172.400.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND |
|--------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Thịnh | 19,97 | 13.000.000.000 | 19,97 | 13.000.000.000 |
| - Ông Nguyễn Hoàng Chiêu | 16,06 | 10.450.000.000 | 16,06 | 10.450.000.000 |
| - Ông Đào Hữu Duy Anh | 14,59 | 9.494.150.000 | 14,59 | 9.494.150.000 |
| - Ông Nguyễn Trí Thức | 10,00 | 6.510.000.000 | 10,00 | 6.510.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nga | 8,57 | 5.579.270.000 | 8,57 | 5.579.270.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Kiên | 7,57 | 4.926.810.000 | 7,57 | 4.926.810.000 |
| - Ông Vũ Văn Ngọ | 7,49 | 4.878.030.000 | 7,49 | 4.878.030.000 |
| - Ông Đào Hữu Huyền | 7,45 | 4.847.540.000 | 7,45 | 4.847.540.000 |
| - Ông Trần Hải Long | 5,00 | 3.255.000.000 | 5,00 | 3.255.000.000 |
| - Cổ đông khác | 3,30 | 2.146.750.000 | 3,30 | 2.146.750.000 |
| | 100 | 65.087.550.000 | 100 | 65.087.550.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 65.087.550.000 | 65.087.550.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 65.087.550.000 | 65.087.550.000 |
| - Vốn góp cuối năm | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | 13.017.440.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | - | 13.017.440.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay | - | (13.017.440.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | - | (13.017.440.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.508.755 | 6.508.755 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.508.755 | 6.508.755 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35 | 35 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 35 | 35 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.508.720 | 6.508.720 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.508.720 | 6.508.720 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. | - | - |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 153.192.887.441 | 92.189.358.618 |
| | 153.192.887.441 | 92.189.358.618 |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 315/2015/HĐ-LHC-TTKD ngày 30/09/2015 với công ty Cổ phần Long Hậu, tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng với mục đích thực hiện hoạt động tại khu đất theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý cấp hoặc các phê chuẩn cần thiết khác với thời hạn thuê 158 năm (từ ngày 30/09/2015 đến 17/06/2057). Diện tích khu đất thuê là 30.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo ngày Ngân hàng của Bên cho thuê báo có vào tài khoản của Bên cho thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 12005/HĐ-STNMT-QLĐ ngày 17/12/2018 với Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, tại số 98 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng làm văn phòng làm việc, làm kho tọa lạc để sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với thời hạn thuê đất ngắn hạn trả tiền hằng năm từ ngày 29/11/2004 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Diện tích khu đất thuê là 7.514,4 m².

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|--------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.023.641,28 | 413.756,86 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 8,26 | 29,16 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu | 418.248.382.711 | 400.410.040.472 |
| Doanh thu bán thành phẩm nội địa | 1.469.279.871.147 | 1.460.219.453.176 |
| Doanh thu khác | 1.643.636.362 | 1.596.363.635 |
| | 1.889.171.890.220 | 1.862.225.857.283 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------|--------------------|----------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 575.789.998 | - |
| | 575.789.998 | - |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 1.756.898.892.074 | 1.711.102.625.099 |
| Giá vốn khác | 703.500.000 | - |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.494.159.328) | - |
| | 1.756.108.232.746 | 1.711.102.625.099 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 867.872.471 | 618.727.151 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.895.653.831 | 4.191.039.949 |
| | 4.763.526.302 | 4.809.767.100 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 21.800.814.189 | 7.581.049.821 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 7.016.892.583 | 2.917.536.653 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 34.519.510 | 30.308.049 |
| Chi phí tài chính khác | - | 1.367.940 |
| | 28.852.226.282 | 10.530.262.463 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.227.082.951 | 6.393.178.179 |
| Chi phí nhân công | 5.246.534.580 | 5.378.286.517 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.091.628.938 | 20.129.591.449 |
| Chi phí khác bằng tiền | 421.857.495 | 384.458.944 |
| | 28.987.103.964 | 32.285.515.089 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 378.896.463 | 370.747.372 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.119.205.812 | 11.641.746.419 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 189.240.236 | 40.716.230 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 356.110.361 | 26.490.000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.074.449.777 | 2.088.092.059 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.476.104.636 | 1.912.450.201 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.018.222.508 | 6.762.325.020 |
| | 25.612.229.793 | 22.842.567.301 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 34.134.975.649 | 240.000.000 |
| Thu tiền đền bù hao hụt | 258.783.745 | 547.754.250 |
| Thu nhập khác | 90.148.881 | 137.109.381 |
| | 34.483.908.275 | 924.863.631 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà | 1.741.500.689 | - |
| Các khoản bị phạt, truy thu thuế | - | 5.537.643.766 |
| Chi phí khác | 5.369.320 | 647.657.024 |
| | 1.746.870.009 | 6.185.300.790 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 52.401.896.356 | 85.014.217.272 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.545.869.378 | 6.320.753.638 |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ khác | 100.814.330 | 314.371.002 |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 536.155.048 | 133.512.203 |
| - Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 198.900.000 | 276.060.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ có giá trị trên 1,6 tỷ | 710.000.000 | 59.166.667 |
| - Các khoản bị phạt, truy thu thuế | - | 5.537.643.766 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 53.947.765.734 | 91.334.970.910 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 10.789.553.147 | 18.266.994.182 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 438.721.399 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.845.917.986 | 7.711.759.428 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (5.869.735.190) | (24.571.557.023) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 6.765.735.943 | 1.845.917.986 |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản | 34.134.975.649 | - |
| Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp | 34.134.975.649 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 6.826.995.130 | - |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản | (6.826.995.130) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 6.765.735.943 | 1.845.917.986 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 68.920.323.728 | 66.308.501.691 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (4.132.572.868) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | - | (4.132.572.868) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 68.920.323.728 | 66.308.501.691 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6.508.720 | 6.508.720 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.589 | 10.188 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông được trình bày lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 30 tháng 06 năm 2018.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 1.770.554.720.087 | 1.613.709.956.181 |
| Chi phí nhân công | 59.823.656.563 | 60.646.715.034 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.033.591.269 | 18.252.034.568 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.368.173.716 | 44.367.031.395 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.599.867.536 | 13.415.175.085 |
| | 1.907.380.009.171 | 1.750.390.912.263 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.631.122.984 | - | 111.691.869.782 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 401.725.148.847 | (1.308.945.363) | 245.239.710.602 | (952.835.002) |
| Các khoản cho vay | 5.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |
| | 462.356.271.831 | (1.308.945.363) | 364.931.580.384 | (952.835.002) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 473.478.543.676 | 268.461.687.111 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 210.186.937.050 | 154.266.209.034 |
| Chi phí phải trả | 1.720.326.235 | 1.037.583.462 |
| | 685.385.806.961 | 423.765.479.607 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.631.122.984 | - | - | 55.631.122.984 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 400.416.203.484 | - | - | 400.416.203.484 |
| Các khoản cho vay | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 |
| | 461.047.326.468 | - | - | 461.047.326.468 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 111.691.869.782 | - | - | 111.691.869.782 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 244.286.875.600 | - | - | 244.286.875.600 |
| Các khoản cho vay | 8.000.000.000 | - | - | 8.000.000.000 |
| | 363.978.745.382 | - | - | 363.978.745.382 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 453.878.543.676 | - | 19.600.000.000 | 473.478.543.676 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 209.886.937.050 | 300.000.000 | - | 210.186.937.050 |
| Chi phí phải trả | 1.720.326.235 | - | - | 1.720.326.235 |
| | 665.485.806.961 | 300.000.000 | 19.600.000.000 | 685.385.806.961 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 268.461.687.111 | - | - | 268.461.687.111 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 154.266.209.034 | - | - | 154.266.209.034 |
| Chi phí phải trả | 1.037.583.462 | - | - | 1.037.583.462 |
| | 423.765.479.607 | - | - | 423.765.479.607 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 970.355.820.237 | 584.407.602.867 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 765.338.963.672 | 385.055.438.478 |

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| Mối quan hệ | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | | |
| Cổ đông góp vốn | | |
| - Phải thu tiền tạm ứng | 31.698.900.000 | - |
| - Phải thu cho vay ngắn hạn | 2.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Bà Huỳnh Thị Tâm | | |
| Vợ của Chủ tịch HĐQT | | |
| - Phải thu tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh | 131.200.000.000 | 98.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Giám đốc | 1.420.277.000 | 1.610.495.000 |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị | 4.952.920.000 | 3.988.124.000 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

| Mã số | Phân loại lại | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| | VND | VND |
| Bảng Cân đối kế toán | | |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | MS 132 8.490.426.373 | 8.218.824.226 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | MS 311 153.641.002.709 | 153.369.400.562 |

Người lập



Phạm Đỗ Đề Vi

Kế toán trưởng

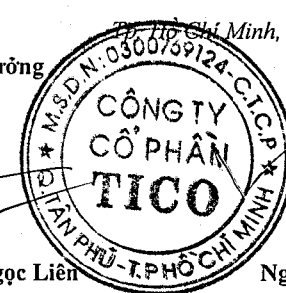


Nguyễn Thị Ngọc Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Khâm



**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**



[Handwritten signature]
NGUYỄN VĂN KHẨM